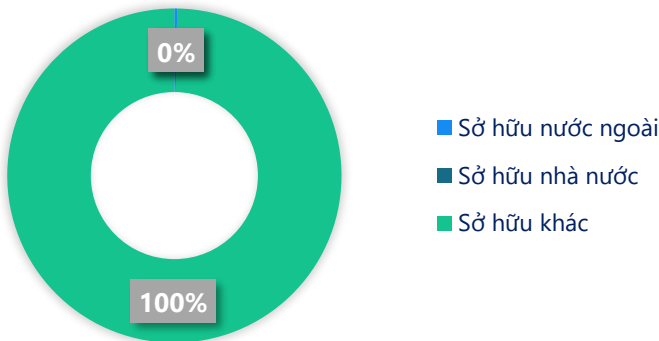


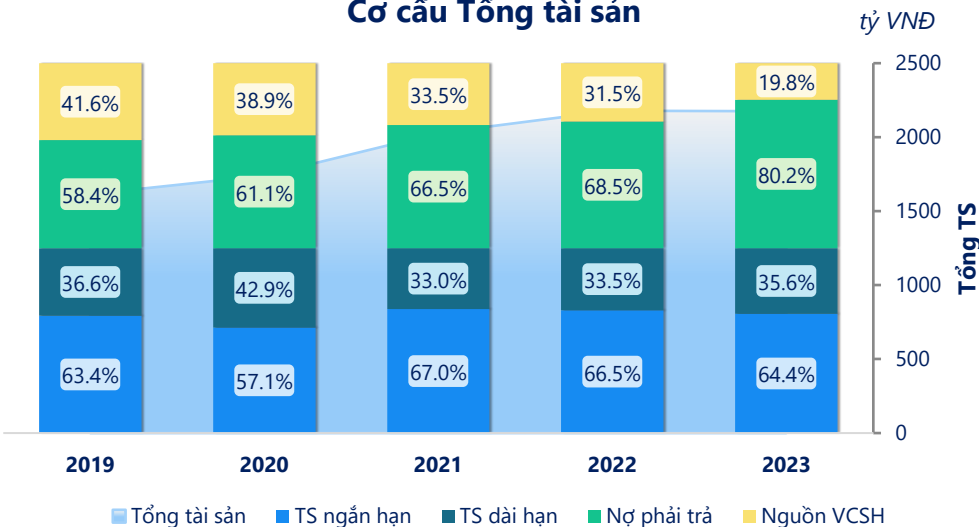
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,190		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,060		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,080		
SL cổ phiếu LH		60,312,128		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		229,505		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		430		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		192		
P/E		-0.9		
EPS		-3,387		
	YTD	1T	3T	6T
DAG	-18.6%	-0.3%	-14.0%	-40.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



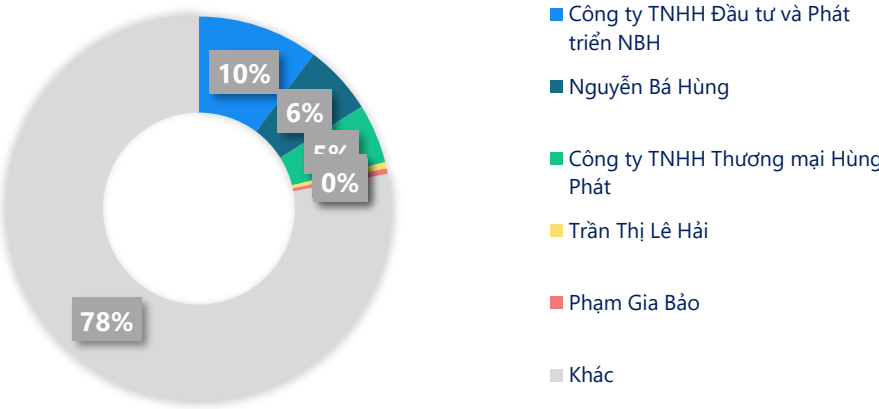
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DAG** năm 2023 đạt **2,175** tỷ đồng, giảm **0.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

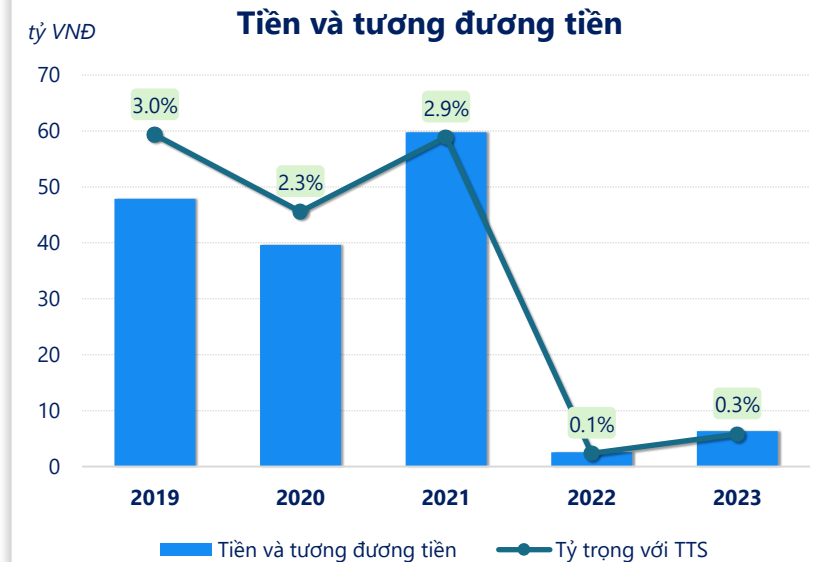
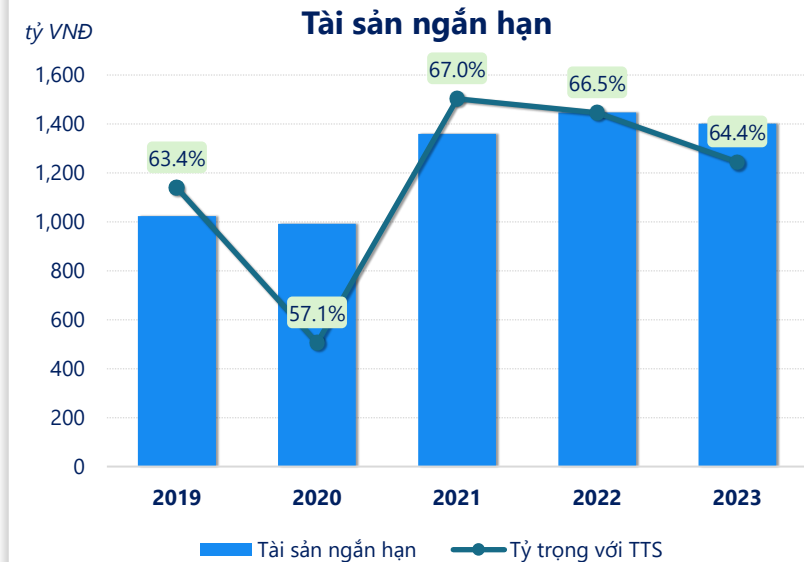
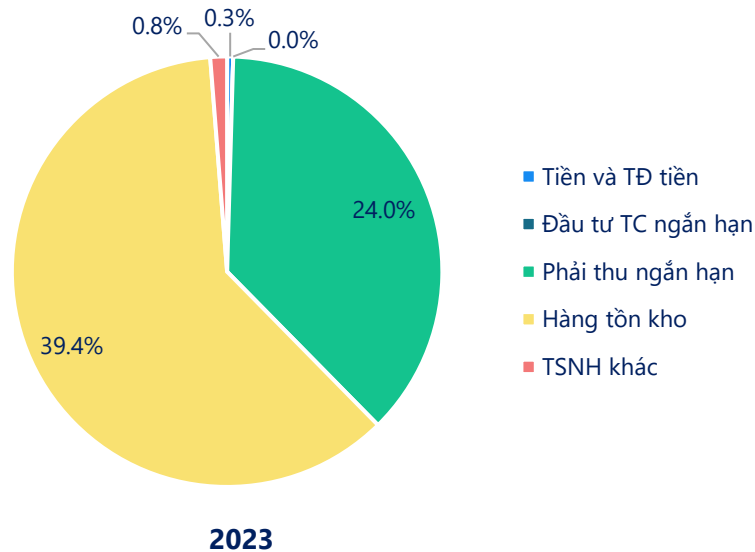
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.27% và không có sở hữu nhà nước.

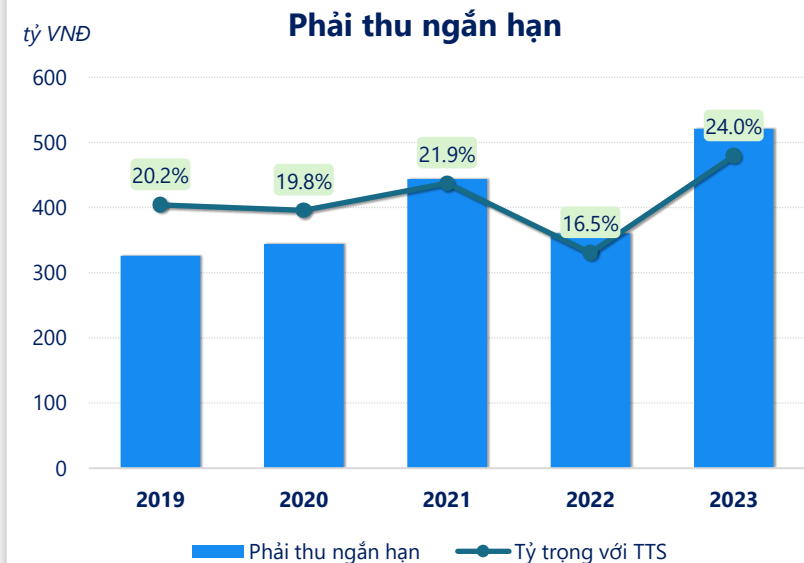
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH** sở hữu **10.2%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Bá Hùng nắm giữ 5.91% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát nắm giữ 5.01%.

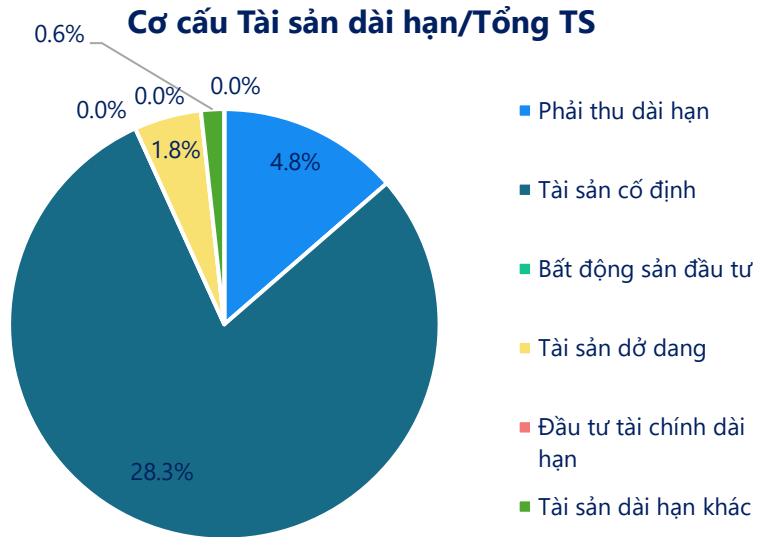
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của DAG năm 2023 giảm **3.20%** so với năm trước, đạt **1,401** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



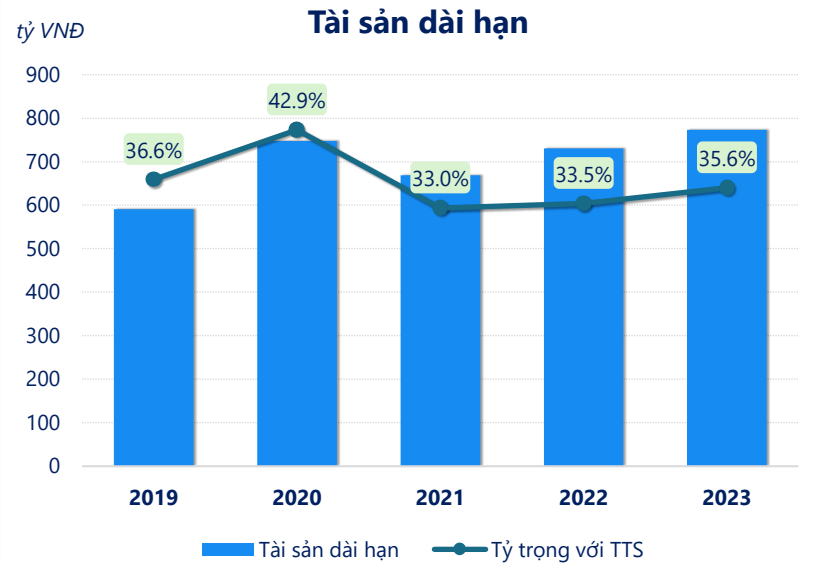


2023

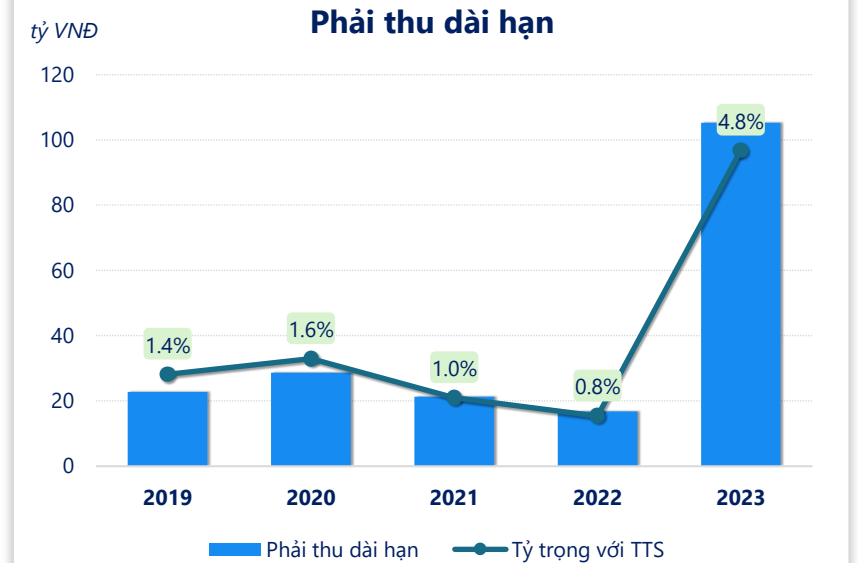
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.79%** so với năm trước và đạt **773.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.84%.

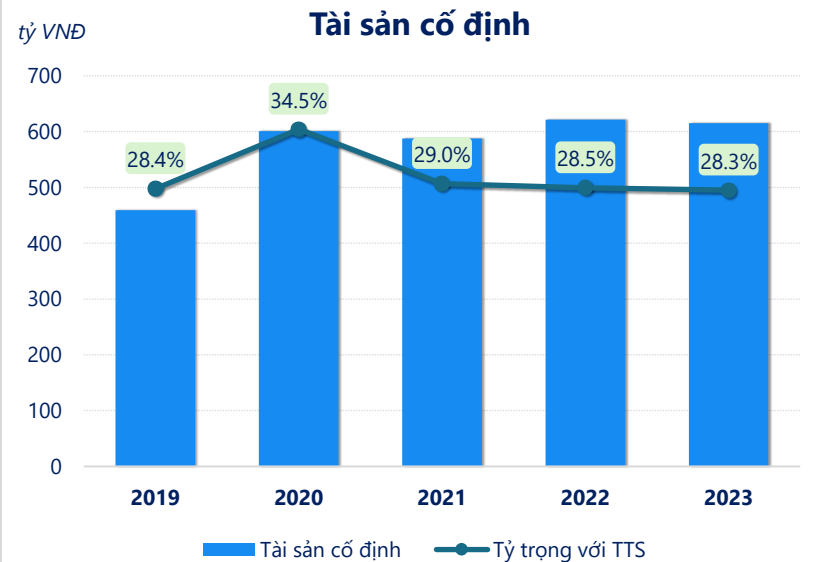
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



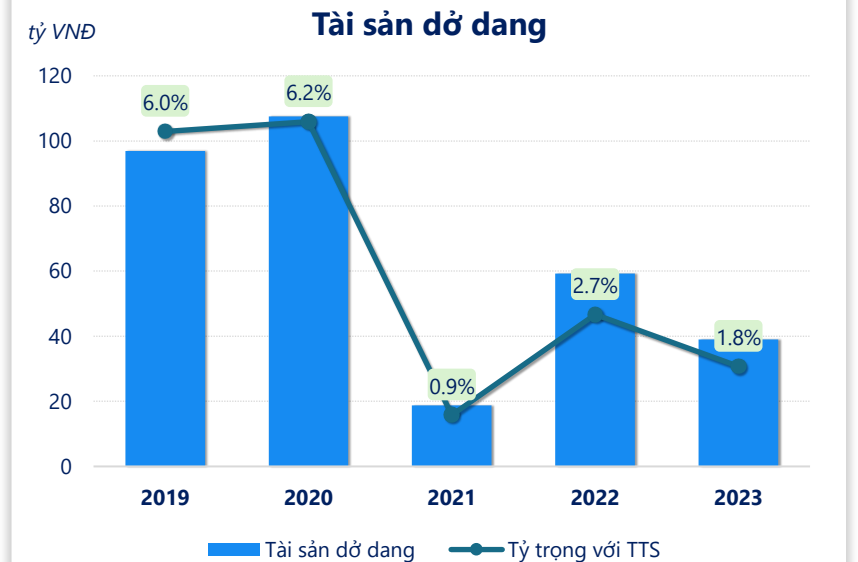
(Nguồn: fireant.vn)



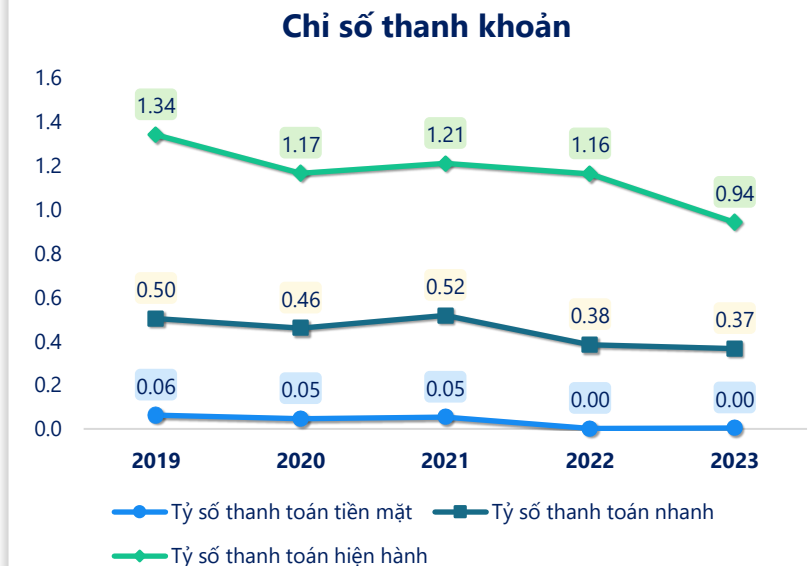
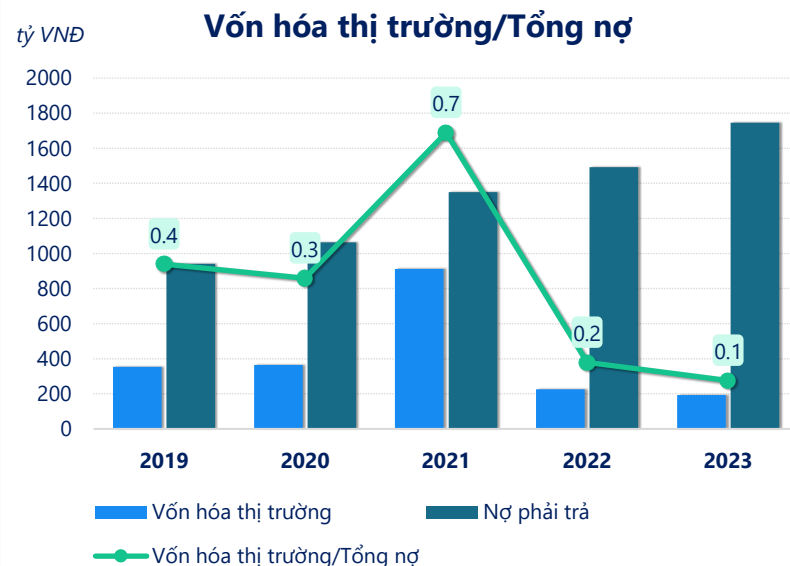
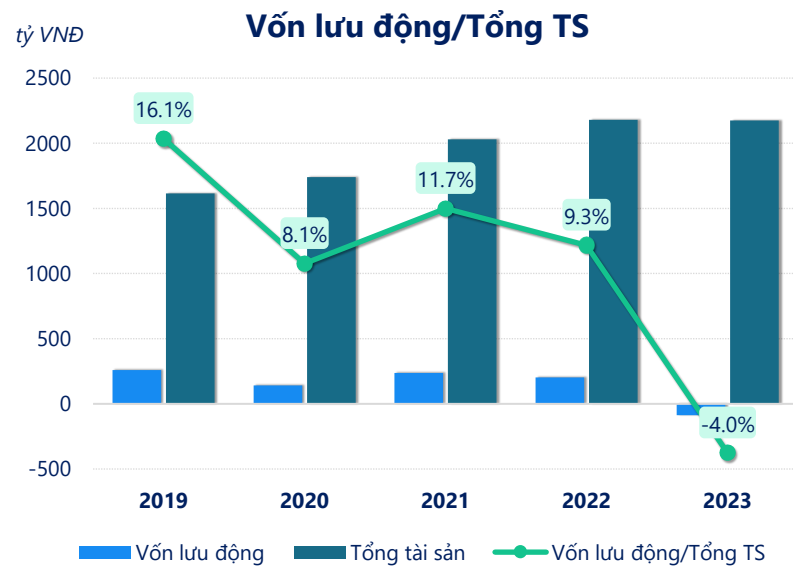
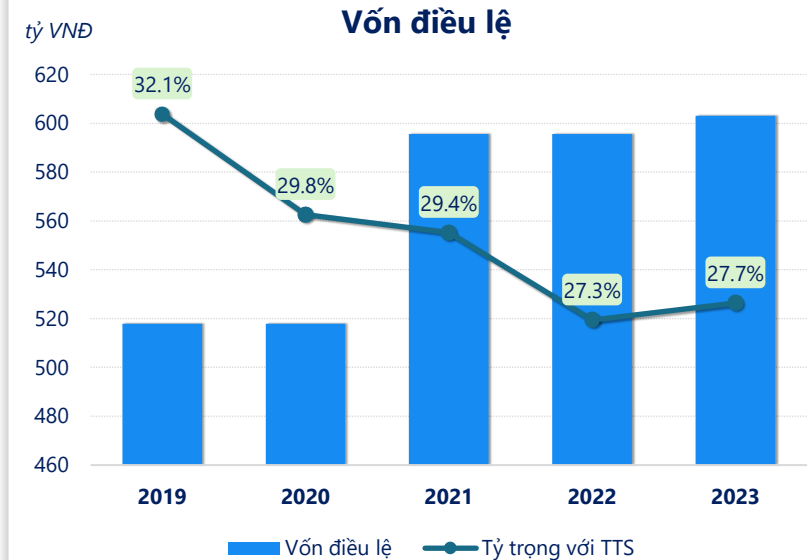
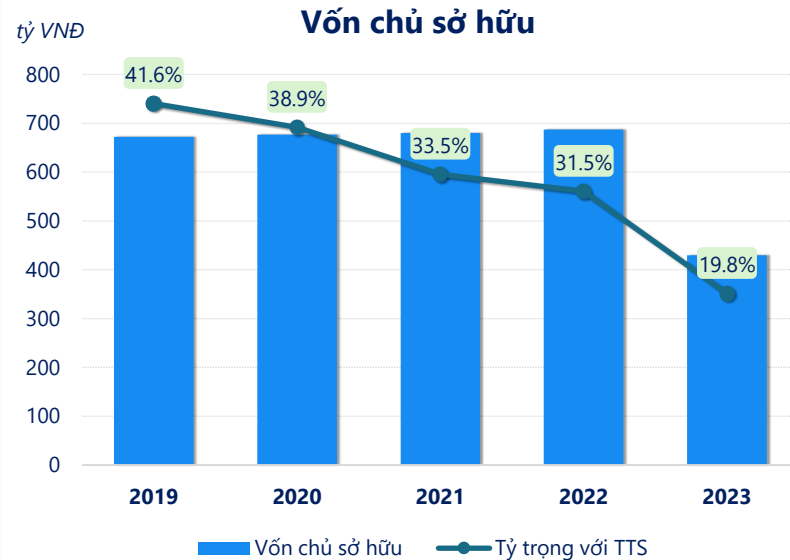
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,175	2,179	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,401	1,448	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	6.34	2.58	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	97.4	-100%
Phải thu ngắn hạn	521	360	44.7%
Hàng tồn kho	856	969	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.6	18.3	-3.8%
Tài sản dài hạn	773	731	5.8%
Phải thu dài hạn	105	16.7	529%
Tài sản cố định	615	622	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	59.3	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.60	-100%
Tài sản dài hạn khác	13.5	27.6	-51.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,745	1,492	17.0%
Nợ ngắn hạn	1,488	1,245	19.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,023	964	6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.7	192	-67.9%
Nợ dài hạn	257	247	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	256	245	4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	430	687	-37.4%
Vốn chủ sở hữu	430	687	-37.4%
Vốn điều lệ	603	596	1.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,635	1,757	1,954	2,243	1,204
Giá vốn hàng bán	1,478	1,643	1,848	2,133	1,216
Lợi nhuận gộp	158	114	106	110	-12.0
Doanh thu HĐTC	0.42	0.67	3.71	10.2	11.1
Chi phí TC	49.1	56.4	63.6	69.3	78.6
Chi phí lãi vay	47.4	55.8	63.1	67.2	56.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.4	15.5	9.76	9.28	8.63
Chi phí QLDN	22.3	22.0	23.3	29.0	114
LN thuần từ HĐKD	72.4	20.6	13.0	12.8	-202
Lợi nhuận khác	-1.17	-4.19	-0.81	1.70	-1.60
LN trước thuế	71.2	16.4	12.2	14.5	-204
Lợi nhuận sau thuế	53.2	9.77	5.93	7.39	-204
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	9.77	5.93	7.39	-204

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	71.8	-15.7	-43.8	-546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-84.2	-111	-170	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.67	4.19	147	157	400
Tiền đầu kỳ	12.9	47.9	39.6	59.8	2.58
Lưu chuyển tiền thuần	35.0	-8.23	20.1	-56.6	8.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.52	0
Tiền cuối kỳ	47.9	39.6	59.8	2.58	6.34